

Phụ lục 1
NỘI DUNG YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Tờ trình số: 554/TTr-SNNMT ngày 19/9/2026
của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

1.1. Nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nhà vệ sinh tại khu vực cổng chính nhà bảo vệ
- Nguồn số 02: Nhà vệ sinh tại khu vực nhà hành chính
- Nguồn số 03: Nhà vệ sinh tại khu vực nhà ăn ca
- Nguồn số 04: Khu bếp của nhà ăn ca
- Nguồn số 05: Nhà vệ sinh tại văn phòng khu vận hành
- Nguồn số 06: Nhà vệ sinh tại khu vực nhà điều khiển trung tâm (STG)
- Nguồn số 07: Nhà vệ sinh tại khu vực nhà than
- Nguồn số 08: Nhà vệ sinh tại khu vực sửa chữa
- Nguồn số 09: Nhà vệ sinh tại khu vực cổng phụ nhà bảo vệ.

1.2. Nước thải sản xuất:

- Nguồn số 10: Nước thải từ quá trình khử khoáng
- Nguồn số 11: Nước thải từ rửa ngược bể lọc cát hệ thống xử lý nước cấp
- Nguồn số 12: Nước thải từ xả đáy tháp làm mát
- Nguồn số 13: Nước thải từ xả cặn bể lắng sơ bộ hệ thống xử lý nước cấp
- Nguồn số 14: Nước thải từ xả đáy lò hơi
- Nguồn số 15: Nước thải từ hệ thống khử lưu huỳnh ngoài lò (FGD).
- Nguồn số 16: Nước thải từ máy ép bùn, từ phòng thí nghiệm

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: suối Toòng Già thuộc địa phận thôn 4, xã Na Dương, tỉnh Lạng Sơn

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Một (01) dòng nước thải sau xử lý xả ra nguồn tiếp nhận tại thôn 4 xã Na Dương, tỉnh Lạng Sơn. Tọa độ vị trí xả nước thải $X = 2400196.75$; $Y = 471240.27$. (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107° , múi chiếu 3°). Điểm xả nước thải có tọa độ, biển báo thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 700 m³/ngày (24 giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: 4 giờ/ngày.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường. Trong đó:

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm nước thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường nước thải sau xử lý đạt lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A) (kể từ ngày 01/01/2032 áp dụng theo Cột A, QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) cụ thể như sau:

Stt	Chỉ tiêu giám sát	Đơn vị	Quy chuẩn áp dụng		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, k _q =0,9; k _r =1,0)	QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A)		
			Từ ngày ký Giấy phép đến hết ngày 31/12/2031	Kể từ ngày 01/01/2032		
1.	Lưu lượng (đầu vào, đầu ra)	°C	-	-	Không áp dụng trong trường hợp đã đáp ứng theo khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và nghị định số 48/2026/NĐ-CP	Đã lắp đặt, truyền số liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn
2.	Nhiệt độ	°C	40	≤ 40		
3.	pH	-	6-9	6-9		
4.	Amoni (tính theo N)	mg/L	4,5	≤ 5,0		
5.	Nhu cầu oxy hóa học (COD	mg/L	67,5	≤ 65		
6.	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	45	≤ 40		

7.	Độ màu	Pt/Co	50	≤ 50	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
8.	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅ ở 20°C)	mg/L	27	≤ 40		
9.	Asen (As)	mg/L	0,045	$\leq 0,05$		
10	Thủy ngân (Hg)	mg/L	0,0045	$\leq 0,001$		
11	Chì (Pb)	mg/L	0,09	$\leq 0,1$		
12	Cadimi (Cd)	mg/L	0,045	$\leq 0,02$		
13	Crom (VI) (Cr ⁶⁺)	mg/L	0,045	$\leq 0,1$		
14	Crom (III) (Cr ³⁺)	mg/L	0,18	-		
15	Tổng Crom (Cr)	mg/L	-	$\leq 0,5$		
16	Đồng (Cu)	mg/L	1,8	$\leq 1,0$		
17	Kẽm (Zn)	mg/L	2,7	$\leq 1,0$		
18	Niken (Ni)	mg/L	0,18	$\leq 0,1$		
19	Mangan (Mn)	mg/L	0,45	$\leq 2,0$		
20	Sắt (Fe)	mg/L	0,9	$\leq 2,0$		
21	Xianua (CN ⁻)	mg/L	0,063	$\leq 0,2$		
22	Tổng phenol	mg/L	0,09	$\leq 1,0$		
23	Dầu mỡ khoáng	mg/L	4,5	$\leq 1,0$		
24	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	-	$\leq 5,0$		
25	Sunfua	mg/L	0,18	$\leq 0,2$		
26	Florua	mg/L	4,5	$\leq 3,0$		
27	Tổng Nito (T-N)	mg/L	18	≤ 20		
28	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	3,6	$\leq 4,0$		

29	Clo dư	mg/L	0,9	$\leq 1,0$		
30	PCB	mg/L	0,0027	$\leq 0,003$		
31	Tổng Coliform	MPN / 100 m	3.000	≤ 3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về công trình xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt (các nguồn số 01, 02, 03, 05, 06, 07, 08, 09): từ các nhà vệ sinh được xử lý qua bể tự hoại tương ứng phía dưới mỗi công trình, nước thải sinh hoạt phát sinh từ nguồn số 04 được xử lý qua bể tách dầu mỡ thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 25 m³/ngày (24 giờ) để xử lý sau đó tiếp tục được đưa về hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 170 m³/giờ để xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

- Nước thải sản xuất (từ nguồn số 10 đến nguồn số 15): Được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 170 m³/giờ để xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

- Nước thải sản xuất (nguồn số 16): được dẫn về các hố thu nước sau đó được bơm về hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 170 m³/giờ để xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại 03 ngăn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 25 m³/ngày (24 giờ).

- Số lượng và dung tích: 07 bể, tổng dung tích 195,98m³.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt (các nguồn từ 01 đến 09, gồm cả nước thải được xử lý sơ bộ từ các bể tự hoại/bể tách mỡ) → Hố ga tiếp nhận → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Lọc sinh học → Bể khử trùng → Nước sau xử lý → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất → Hệ thống quan trắc tự động, liên tục → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 25 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch Javen (hoặc các hóa chất khác tương đương, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm trong nước thải đầu ra quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này).

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sản xuất, nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt → Bể cân bằng → Bể trung hòa → Bể kết bông → Bể lọc phiến → Bể giám sát trung tâm → Bể chứa nước thải đã qua xử lý → Hệ thống quan trắc tự động → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 170 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chất điện ly, Chất điện ly (pha loãng), NaOH, HCl (hoặc các hóa chất khác tương đương, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm trong nước thải đầu ra quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: Sau bể chứa nước sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 170 m³/giờ trước khi xả ra suối Toòng Già.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Đã lắp đặt.

- Camera giám sát: Đã lắp đặt 01 thiết bị.

- Kết nối, truyền dữ liệu: Số liệu quan trắc tự động, liên tục được truyền trực tiếp về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Công ty đã xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố đối với các trạm xử lý nước thải tại cơ sở trong các trường hợp: Hỏng hóc thiết bị, nước thải đầu ra không đạt quy chuẩn, lưu lượng gia tăng đột biến trong các ngày mưa, mùa mưa,...

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành trạm xử lý nước thải theo đúng quy trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải.

- Ghi chép sổ nhật ký vận hành, theo dõi, giám sát, kiểm tra thường xuyên chế độ vận hành của các hạng mục công trình để nhanh chóng phát hiện sự cố bất thường và có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Trường hợp các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, hệ thống xử lý nước thải nhiễm than và hệ thống xử lý nước thải công nghiệp gặp sự cố nghiêm trọng và kéo dài, Nhà máy sẽ tạm dừng hoạt động sản xuất, để kiểm tra, khắc phục, nước thải được lưu giữ tại bể cân bằng để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử

lý. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải sẽ được quay vòng để xử lý lại đảm bảo đạt yêu cầu theo quy chuẩn hiện hành.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải công nghiệp với công suất thiết kế tối đa là 170 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: vị trí xả nước thải $X = 2400196.75$; $Y = 471240.27$. (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°, múi chiếu 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo nội dung được cấp phép tại mục 2.6 phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong thời gian vận hành ổn định công trình xử lý chất thải (trường hợp bất khả kháng có thể lấy mẫu sang ngày kế tiếp).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất của cơ sở đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường và đáp ứng chất lượng, yêu cầu tái sử dụng. Nước làm mát phát sinh từ hoạt động của Nhà máy được giải nhiệt và tuần hoàn sử dụng, không xả thải ra ngoài môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-SNNMT ngày /9/2026
của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò hơi của tổ máy số 01
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ lò hơi của tổ máy số 02

Nguồn số 01 và nguồn số 02 được xử lý bởi hệ thống xử lý bụi, khí thải riêng của từng nguồn sau đó qua hệ thống khử lưu huỳnh ngoài lò để tiếp tục xử lý chung và xả ra môi trường qua 01 ống khói thải.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải**

- Tọa độ vị trí xả nước thải X: 2400297.61; Y: 471418.64 (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°, múi chiếu 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 629.572 m³/giờ

2.2.1. Phương thức xả nước thải: Xả thải gián đoạn (chỉ xả thải khi vận hành).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải, cụ thể như sau:

- Từ ngày cấp Giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031 khí thải sau xử lý của cơ sở đạt QCVN 22:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải nhiệt điện (cột B đối với loại nhiên liệu than, Kp = 1,0 và Kv = 1,0) và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp = 0,8 và Kv = 0,8).

- Kể từ ngày 01/01/2032 khí thải sau xử lý của cơ sở đạt QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột B):

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Từ ngày cấp GPMT đến hết 31/12/2031	Kể từ ngày 01/01/2032		
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	Không áp dụng	Đã lắp
2	Nhiệt độ	°C	-	-		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Từ ngày cấp GPMT đến hết 31/12/2031	Kể từ ngày 01/01/2032		
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	200 ¹	≤ 35	trong trường hợp đã đáp ứng khoản 5 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và nghị định số 48/2026/NĐ-CP	đặt, truyền số liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn
4	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	500 ¹	≤ 250		
5	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	1000	≤ 250		
6	Carbon oxit (CO)	mg/Nm ³	640	≤ 350		
7	O ₂	-	-	-		
8	Áp suất	-	-	-		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Tại thời điểm đề nghị cấp giấy phép môi trường: Bụi, khí thải phát sinh từ các lò hơi (nguồn số 01 và 02) được dẫn về hệ thống xử lý bụi, khí thải tương ứng để xử lý sau đó xả ra môi trường qua 01 ống khói thải chung.

- Sau khi hệ thống khử lưu huỳnh ngoài lò đi vào vận hành: Bụi, khí thải phát sinh từ các lò hơi (nguồn số 01 và 02) được dẫn về hệ thống xử lý bụi, khí thải tương ứng để xử lý, sau đó qua hệ thống khử lưu huỳnh ngoài lò để xử lý chung và xả ra môi trường qua 01 ống khói thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi

- Tại thời điểm đề nghị cấp giấy phép môi trường:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải lò hơi → Lọc bụi tĩnh điện (hệ thống ESP) → Ống khói thải chung.

+ Số lượng: 02 hệ thống riêng cho 02 tổ máy.

+ Công suất thiết kế: 248.480 m³/giờ/hệ thống.

- Sau khi hệ thống khử lưu huỳnh ngoài lò đi vào vận hành:
 - + Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải lò hơi → Hệ thống lọc bụi tĩnh điện (Hệ thống ESP) → Hệ thống khử lưu huỳnh ngoài lò (FGD) → Ống khói thải chung.
 - + Số lượng: hệ thống lọc bụi tĩnh điện (Hệ thống ESP) 02 hệ thống xử lý riêng cho 02 tổ máy; hệ thống khử lưu huỳnh ngoài lò (FGD) 01 hệ thống xử lý chung cho 02 tổ máy.
 - + Công suất thiết kế: hệ thống lọc bụi tĩnh điện 248.480 m³/giờ/hệ thống; hệ thống khử lưu huỳnh ngoài lò (FGD) 629.572 m³/giờ.

1.3. Hệ thống thiết bị quan trắc tự động, liên tục

- Số lượng: 01 vị trí trên thân ống khói thải chung của 02 nguồn thải
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, O₂, bụi, SO₂, NO_x và CO
- Camera theo dõi: Đã lắp đặt
- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục và định kỳ theo quy định, căn cứ kết quả quan trắc đánh giá hiệu quả hoạt động của các hệ thống xử lý khí thải.
- Thực hiện bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị, tuân thủ các yêu cầu thiết kế, vận hành của hệ thống xử lý khí thải.
- Thường xuyên theo dõi, giám sát, kiểm tra chế độ vận hành của các công trình, thiết bị để nhanh chóng phát hiện sự cố bất thường và có biện pháp khắc phục kịp thời.
- Trang bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hỏng hóc.
- Thường xuyên kiểm tra, làm sạch bụi trên túi lọc, thay mới túi lọc bị hỏng để đảm bảo hiệu suất xử lý bụi cũng như hạn chế tối đa sự cố xảy ra đối với hệ thống lọc bụi túi vải. Trường hợp túi lọc bị rách, hỏng phải thay mới kịp thời.
- Trường hợp hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc xử lý không đạt yêu cầu, dừng hoạt động sản xuất tổ máy phát sinh khí thải tương ứng với hệ thống gặp sự cố để sửa chữa, khắc phục sự cố. Hoạt động sản xuất sẽ được vận hành tiếp khi hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- 2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày hệ thống khử lưu huỳnh ngoài lò đi vào vận hành; thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống khử lưu huỳnh ngoài lò FGD

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí trên thân ống khói thải chung sau hệ thống xử lý lưu huỳnh ngoài lò.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải (trường hợp bất khả kháng có thể lấy sang ngày kế tiếp).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành hệ thống tiếp nhận than, dầu, đá vôi và các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu khác cung cấp cho Cơ sở theo đúng quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn và không làm ô nhiễm môi trường không khí xung quanh.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn

Thiết bị quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-SNNMT ngày /9/2026
của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực tuabin tổ máy số 01
- Nguồn số 02: Khu vực tuabin tổ máy số 02
- Nguồn số 03: Khu vực lò hơi tổ máy số 01
- Nguồn số 04: Khu vực lò hơi tổ máy số 02
- Nguồn số 05: Khu vực lọc bụi tĩnh điện tổ máy số 1
- Nguồn số 06: Khu vực lọc bụi tĩnh điện tổ máy số 2
- Nguồn số 07: Khu vực hệ thống khử lưu huỳnh ngoài lò
- Nguồn số 08: Khu vực nhà đặt máy phát điện dự phòng nhà máy
- Nguồn số 09: Khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt nhà máy
- Nguồn số 10: Khu vực hệ thống xử lý nước thải công nghiệp nhà máy
- Nguồn số 11: Khu vực trạm xử lý nước cấp
- Nguồn số 12: Khu vực máy nghiền than
- Nguồn số 13: Khu vực máy nghiền đá vôi

2. Tiếng ồn, độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Từ thời điểm đề nghị cấp giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2026: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
	70	55	-	Khu vực thông thường

2.1.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
	70	60	-	Khu vực thông thường

2.2. Kể từ ngày 01/01/2027: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ

môi trường và QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.2.1. Tiếng ồn

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian		
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)
Khu vực E	70	65	60

2.2.2. Độ rung

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian	
	Ngày (06:00 đến trước 22:00)	Đêm (22:00 đến trước 06:00)
Khu vực D	75	70

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Một số biện pháp đã được triển khai/trang bị để giảm tối đa tiếng ồn tại nguồn trong quá trình vận hành như:

- Trang bị bộ giảm âm cho các hệ thống xả hơi, các máy phát diesel;
- Lắp bao che cho một số thiết bị gây tiếng ồn lớn..., cụ thể như sau:
 - + Hệ thống nghiền than: Để giảm thiểu tiếng ồn, các máy nghiền than được bao che bằng tường bê tông và các tấm Panel để giảm thiểu tiếng ồn.
 - + Các đường xả van an toàn Lò hơi: Tại cuối đường xả của các van an toàn (trên đỉnh lò) được trang bị các bộ giảm âm để giảm tiếng ồn trong trường hợp xả van an toàn.
 - + Các thiết bị quay tạo tiếng ồn lớn khác như bơm cấp, Tua bin máy phát, quạt sục và bơm tuần hoàn hệ thống FGD đều được bao che bằng các tấm chống ồn hoặc được đặt trong khu vực nhà kết cấu bê tông cốt thép.
 - + Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, khắc phục sớm các bất thường) đảm bảo các thiết bị quay hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.
 - + Trang bị thiết bị bảo hộ lao động như nút bịt tai chống ồn cho các cán bộ công nhân viên làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Định kỳ bảo dưỡng, vệ sinh máy móc, thiết bị, bảo đảm các động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.
- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-SNNMT ngày /9/2026
của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải	Mã CTNH	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu thủy lực tổng hợp	17 01 06	Lỏng	1500
2	Dầu thải động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp	17 02 03	Lỏng	5400
3	Chất thải quá trình gia công, chế biến amiang (thay các gioăng mặt bích)	02 11 03	Rắn	1000
4	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02	Rắn	400
5	Bóng đèn huỳnh quang hỏng	16 01 06	Rắn	32
6	Pin, ắc quy thải	19 06 01	Rắn	1200

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng tro bay, xỉ lò: khoảng 250.000 tấn/năm.
- Khối lượng bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải: khoảng 227.128 kg/năm.
- Khối lượng bùn thải từ bể tự hoại: 8,4 m³/năm.
- Thạch cao: khoảng 18,78 tấn/giờ.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 117 tấn/năm

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại (CTNH):

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- 01 Kho chứa CTNH: Diện tích khoảng 210 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- 01 silo, dung tích 1.500 m³. Công ty thực hiện Chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng theo quy định.

- 01 kho chứa thạch cao, diện tích 717,23m². Công ty tiến hành phân tích

thành phần thạch cao để có phương án quản lý: nếu đạt tiêu chuẩn thạch cao thương mại, Công ty ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu mua, vận chuyển theo quy định, và tái sử dụng làm vật liệu xây dựng. nếu không được đạt tiêu chuẩn thạch cao thương mại xử lý như chất thải công nghiệp thông thường.

- 01 khu lưu chứa bùn sau ép có mái che, diện tích 90 m². Định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Đã bố trí thiết bị lưu chứa tại khu vực phát sinh và thu gom, chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định. Không có kho lưu giữ riêng.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

4. Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

5. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-SNNMT ngày /9/2026
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn)**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

1. Các hạng mục, công trình bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư, thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường: thực hiện lắp đặt hệ thống xử lý lưu huỳnh ngoài lò FGD theo đúng nội dung tại Mục 1.2.1 Phần B Phụ lục 2 của Giấy phép môi trường này.

2. Sau khi hoàn thành lắp đặt các hạng mục, công trình nêu trên, Công ty có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường về kết quả hoàn thành lắp đặt; thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất; tiếp tục thực hiện các giải pháp xử lý, tiêu thụ tro xỉ, thạch cao theo Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 12/4/2017 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Đề án đẩy mạnh xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, nhà máy hóa chất, phân bón làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và trong các công trình xây dựng và Chỉ thị số 08/CTTTg ngày 26/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, hóa chất, phân bón làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng.

2. Xây dựng kế hoạch, lộ trình thực hiện việc chuyển đổi nhiên liệu đáp ứng Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT. Khu vực lưu giữ

chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

4. Đảm bảo hệ thống xử lý khí thải phải được vận hành ngay từ khi khởi động lò hơi; quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy và quản lý hóa chất. Thực hiện kế hoạch, phương án phòng chống, ứng phó sự cố hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

7. Thực hiện xây dựng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

8. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.